

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	3,230,960	3,035,974	194,986	2,059,862	2,059,862	0	0	0	193,045	193,045	0	0	64	68	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC									0						
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	15,717	15,717	0	13,248	13,248				0				84	84	
2	Liên minh hợp tác xã	4,000	4,000	0	0	0										
3	Ban Quản lý khu công nghiệp	0	0	0	264	264										
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	28,737	28,737	0	26,551	26,551				0				92	92	
5	Bộ chỉ huy bộ đội Biên Phòng	10,011	10,011	0	11,038	11,038				0				110	110	
6	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	1,437,959	1,437,959	0	849,716	849,716				0				59	59	
7	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	7,000	7,000	0	6,980	6,980										
8	Công an tỉnh	47,621	47,621	0	16,962	16,962				0				36	36	
9	Văn phòng điều phối Chương trình NTM	122,789	122,789	0	119,829	119,829				0				98	98	
10	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10,000	10,000	0	497	497				0				5	5	
11	Ban quản lý khu kinh tế	1,966	1,966	0	956	956				0				49	49	
12	Trường Chuyên Quang Trung	0	0	0	0	0				0						
13	Văn phòng Ủy ban Nhân dân	516	516	0	514	514				0				100	100	
14	Sở Công thương	0	0	0	38	38				0						
15	Sở Tài chính	194,150	194,150	0	31,000	31,000				0				16	16	
16	Sở Xây dựng	6,800	6,800	0	0	0				0				0	0	
17	Sở GTVT	0	0	0	2	2				0						
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,366	2,366	0	2,133	2,133				0				90	90	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
19	Sở Y tế	0	0	0	1,591	1,591				0							
20	Công ty cấp thoát nước Bình Phước	359	359	0	0	0				0				0	0		
21	Đài Phát thanh - Truyền hình	270	270	0	18	18				0				7	7		
22	Công ty CP xây dựng Bình Phước	4,638	4,638	0	0	0				0				0	0		
23	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	514	514	0	0	0				0				0	0		
24	Ban Dân tộc tỉnh	0	0	0	341	341				0							
25	UBND Thành phố Đồng Xoài	212,898	212,898	0	139,925	139,925				0	0			66	66		
26	UBND Thị xã Bình Long	25,739	25,739	0	37,027	37,027				0	0			144	144		
27	UBND Thị xã Phước Long	4,097	4,097	0	2,260	2,260				0	0			55	55		
28	UBND Huyện Đồng Phú	81,001	62,281	18,720	59,185	59,185				17,893	17,893			73	95		
29	UBND Huyện Lộc Ninh	192,781	144,225	48,556	154,488	154,488				49,227	49,227			80	107		
30	UBND Huyện Bù Đốp	150,061	122,331	27,730	119,330	119,330				27,400	27,400			80	98		
31	UBND Huyện Bù Đăng	59,665	33,365	26,300	33,261	33,261				26,381	26,381			56	100		
32	UBND Huyện Chơn Thành	184,168	166,168	18,000	137,812	137,812				17,829	17,829			75	83		
33	UBND Huyện Hớn Quản	39,386	19,946	19,440	13,029	13,029				19,421	19,421			33	65		
34	UBND Huyện Bù Gia Mập	151,880	125,540	26,340	147,949	147,949				26,172	26,172			97	118		
35	UBND Huyện Phú Riềng	233,871	223,971	9,900	133,917	133,917				8,722	8,722			57	60		